

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới năm 2023 và thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình giai đoạn 2015 - 2023 tại tỉnh Tuyên Quang

UBND TỈNH TUYÊN QUANG

ĐẾN Số: 11099
Ngày: 22/03/2024

Thực hiện Kế hoạch khảo sát số 2222/KH-UBND ngày 08/01/2024 của Ủy ban Xã hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới (BĐG) và hôn nhân gia đình (HNGĐ) tại các tỉnh Đắk Lắk, Nghệ An, Tuyên Quang, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đoàn khảo sát (sau đây viết là Đoàn) đã khảo sát tại tỉnh Tuyên Quang từ ngày 11 - 12/3/2024.

Đoàn do đồng chí Nguyễn Thị Kim Thúy, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Xã hội làm Trưởng đoàn, tham gia Đoàn có các đại biểu Quốc hội là Ủy viên Ủy ban Xã hội, đại diện Lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Tuyên Quang và đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp, Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Tại tỉnh Tuyên Quang, Đoàn đã làm việc với Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, UBND thành phố Tuyên Quang, đại diện lãnh đạo UBND phường Minh Xuân, UBND xã Tràng Đà thuộc thành phố Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan. Về cơ bản, các báo cáo của tỉnh, huyện và phường, xã được chuẩn bị đã bám sát đề cương, nghiêm túc và đảm bảo chất lượng. Các cơ quan tham dự các buổi làm việc đúng thành phần và yêu cầu của Đoàn. Căn cứ kết quả làm việc tại tỉnh Tuyên Quang, Đoàn báo cáo kết quả khảo sát như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BĐG VÀ CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BĐG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Kết quả đạt được

(1) Triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược Quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 (sau đây viết là Chiến lược) và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã ban hành 22 văn bản (Tỉnh ủy: 10 văn bản gồm 02 nghị quyết, 02 chương trình, 06 kế hoạch; HĐND: 01 văn bản; UBND: 11 văn bản)¹.

(2) Năm 2023, tỉnh đã ban hành 02 văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác BĐG và vì sự tiến bộ của của phụ nữ.

¹ 10 văn bản của Tỉnh ủy ban hành từ năm 2011 đến năm 2014; 01 văn bản của HĐND thực hiện sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2011; 01 văn bản của UBND tỉnh thực hiện đến năm 2030, 02 văn bản của UBND tỉnh thực hiện giai đoạn 2021-2025; 03 văn bản của UBND tỉnh đã hết hiệu lực thi hành.

(3) Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về BĐG được các cấp, các ngành chức năng quan tâm đẩy mạnh, được lồng ghép vào các nội dung chương trình, đề án² và tuyên truyền tại cơ sở bằng nhiều hình thức khác nhau. Trong đó có tập trung vào nam giới, vận động nam giới tham gia chia sẻ công việc gia đình với phụ nữ, chống phân biệt đối xử và bạo lực trên cơ sở giới.

(4) Việc triển khai thi hành Luật BĐG và Chiến lược được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo thông qua việc củng cố bộ máy tổ chức, bố trí nguồn lực, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu BĐG vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như các chương trình công tác. Công tác cán bộ nữ được quan tâm, chú trọng thông qua quy hoạch gắn với đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, khuyến khích cán bộ nữ, đặc biệt là cán bộ nữ trẻ và người dân tộc thiểu số.

(5) Việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được thực hiện. Theo báo cáo, giai đoạn 2018 - 2022, UBND tỉnh đã ban hành 34 VBQPPL có nội dung liên quan đến BĐG.

(6) Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác BĐG đã được bố trí ở các cấp tỉnh, huyện, xã³.

(7) Với kết quả của năm 2023 thì 4/6 mục tiêu của Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 cần đánh giá đến năm 2025 của tỉnh đã đạt (Phụ lục 1).

(8) Trong 18/20 chỉ tiêu đến năm 2025 đánh giá được⁴ (Phụ lục 1) thì có 12/18 chỉ tiêu đến năm 2023 đã vượt, đạt chỉ tiêu đến năm 2025; có những chỉ tiêu đã đạt đến năm 2030; 01 chỉ tiêu khả năng đạt vào năm 2025.

2. Vấn đề cần quan tâm

(1) Việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng VBQPPL năm 2023 chưa có số liệu cụ thể bao nhiêu VBQPPL lồng ghép vấn đề BĐG.

(2) Công chức làm công tác BĐG ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đều là kiêm nhiệm; đặc biệt cấp tỉnh công chức làm công tác BĐG là kiêm nhiệm sẽ có đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về BĐG.

(3) Năm 2023, kinh phí thực hiện công tác BĐG được bố trí trong kinh phí thường xuyên, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kinh phí thực hiện là 190 triệu đồng, Ban Dân tộc tỉnh kinh phí hỗ trợ hoạt động BĐG vùng dân tộc thiểu số là 45 triệu đồng; chưa có thông tin về kinh phí thực hiện công tác BĐG ở cấp huyện. So với 03 kế hoạch mà tỉnh đã ban hành để thực hiện đến năm 2030, 2025 và 02 văn bản thực hiện năm 2023 thì số kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về BĐG là chưa đáp ứng được yêu cầu.

(4) 2/6 mục tiêu quan trọng của Chiến lược cần đánh giá đến năm 2025 không đạt, đó là các mục tiêu trong lĩnh vực chính trị và lĩnh vực kinh tế, lao động.

² Ví dụ Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025”.

³ 01 công chức kiêm nhiệm cấp tỉnh, 07 công chức kiêm nhiệm cấp huyện, 138 công chức kiêm nhiệm cấp xã.

⁴ 01 chỉ tiêu đến năm 2025 (chỉ tiêu 1 của mục tiêu 5) mới thực hiện, 01 chỉ tiêu Chiến lược đề ra không thực tế (chỉ tiêu 4 của mục tiêu 4).

(5) Trong 18/20 chỉ tiêu đến năm 2025 đánh giá được thì có 05/18 chỉ tiêu đến năm 2025 của Chiến lược sẽ không đạt và khó đạt vào năm 2025.

(6) Tỉnh chưa có thông tin số liệu năm 2023 về 2 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương (chỉ tiêu 1 của mục tiêu 2); (ii) Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm (chỉ tiêu 2 của mục tiêu 2).

(7) Hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội⁵ chưa có nội dung các tỉnh thu thập thông tin về các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

(8) Việc thu thập số liệu về kết quả thực hiện Chiến lược hàng năm còn khó khăn do một số chỉ tiêu chỉ có thể đo lường thông qua kết quả các cuộc điều tra lao động việc làm, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, khảo sát mức sống dân cư, tổng điều tra dân số do Tổng cục Thống kê thực hiện vào các thời điểm khác nhau (hàng năm, 5 năm, 10 năm; thông tin Thống kê Giới tại Việt Nam hàng năm chỉ công bố được kết quả vào năm sau các cuộc điều tra nên địa phương cũng gặp khó khăn trong việc cung cấp các chỉ tiêu thực hiện Chiến lược hàng năm).

(9) Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 quy định chỉ tiêu về tỷ số giới tính khi sinh⁷ chưa phù hợp, cần sửa đổi vì: (i) Tỷ số giới tính khi sinh⁸ thường được tính trong một quần thể dân số tương đối lớn (phải từ cấp tỉnh) để đảm bảo độ tin cậy của số liệu, trong khi ở cấp xã quy mô dân số nhỏ, số trẻ em sinh ra sống trong một năm thường rất ít⁹ nên việc tính tỷ số giới tính là không chính xác¹⁰; (ii) Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã quy định chỉ tiêu tỷ số giới tính khi sinh chỉ thống kê ở cấp tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT HNGĐ GIAI ĐOẠN 2015 - 2023

1. Kết quả đạt được

Tỉnh thực hiện tốt công tác tổ chức thi hành Luật HNGĐ và Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

⁵ Văn bản số 2792/LĐTBXH-BĐG ngày 20/8/2021 về việc hướng dẫn thu thập số liệu báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030.

⁷ “Đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”

⁸ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái, là một chỉ số nhân khẩu học, phản ánh cơ cấu giới tính của một quần thể dân số. Tỷ số giới tính khi sinh ở mức sinh học bình thường là từ 104 - 106/100 trẻ em gái.

⁹ Ở các xã của tỉnh Tuyên Quang tổng số trẻ em sinh ra sống trong một năm trung bình chỉ dưới 100 trẻ em.

¹⁰ Tổng cục Thống kê chỉ công bố chỉ số này phân tổ theo thành thị/nông thôn, theo vùng kinh tế - xã hội theo tỉnh và cả nước.

(1) 12 tập quán tốt đẹp về HNGĐ được áp dụng và vận động xóa bỏ, không áp dụng 01 tập quán lạc hậu về HNGĐ¹².

(2) Thực hiện đúng các quy định về quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài¹³; không có phát sinh khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính về HNGĐ có yếu tố nước ngoài nói riêng và HNGĐ nói chung.

(3) Tỉnh đã thực hiện số hóa, cập nhật và thực hiện quản lý hộ tịch trên hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch toàn quốc theo quy định của Bộ Tư pháp¹⁴.

(4) Các quy định pháp luật về HNGĐ được tuyên truyền, phổ biến với nhiều hình thức phong phú, đa dạng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, trang thông tin điện tử Sở Tư pháp, Fanpage phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, tài liệu bồi dưỡng, tài liệu tuyên truyền, lồng ghép thông qua các hội thi.

(5) Công tác xét xử về HNGĐ thực hiện tốt ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm. Giai đoạn 2015-2023: 15.454/15.786 vụ việc đã được giải quyết ở cấp sơ thẩm, đạt tỷ lệ 98%; 193/196 vụ việc đã được giải quyết ở cấp phúc thẩm, đạt tỷ lệ 98%; không phát sinh giám đốc thẩm, tái thẩm; số vụ việc bị hủy, sửa trên tổng số vụ việc đã giải quyết là rất ít (90/15.647 vụ, tỷ lệ 0,58%). Qua thực tiễn xét xử, Tòa án đã xác định các nguyên nhân ly hôn¹⁶.

(6) Viện Kiểm sát nhân dân đã kiểm sát việc thụ lý, giải quyết các vụ án, vụ việc HNGĐ theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm; không phát sinh việc giải quyết nguồn tin về tội phạm và điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự xâm phạm chế độ HNGĐ.

(7) Trên địa bàn tỉnh không phát sinh các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật HNGĐ.

(8) Các quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn được UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện đúng theo quy định; không phát sinh yêu cầu, xử lý việc kết hôn trái pháp luật.

¹² Chi phí lớn cho đám cưới, đám tang của người dân tộc Cao Lan tại một số xã của huyện Sơn Dương.

¹³ Từ năm 2015 đến hết năm 2023 tiếp nhận và giải quyết 323 việc kết hôn có yếu tố nước ngoài cho công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài (Năm 2015, Sở Tư pháp giải quyết 24 việc; từ 01/01/2016 đến 31/12/2023 thực hiện Luật hộ tịch, UBND cấp huyện giải quyết 299 việc); không phát sinh việc kết hôn giữa người nước ngoài kết hôn với nhau; thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc đăng ký kết hôn của công dân Việt nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 35 việc (Sở Tư pháp 04 việc; UBND cấp huyện 31 việc) đảm bảo đúng quy định của pháp luật HNGĐ, pháp luật hộ tịch về điều kiện kết hôn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết.

¹⁴ Thực hiện Đề án “Cơ sở dữ liệu hộ tịch toàn quốc” theo Quyết định số 2173/QĐ-BTP ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, tỉnh đã thực hiện 1.021.941 việc hộ tịch trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch toàn quốc, trong đó 869.882 việc hộ tịch giai đoạn 2019 trở về trước được thực hiện thông qua hình thức số hóa sổ hộ tịch (170.730 việc đăng ký kết hôn, 78.307 việc xác nhận tình trạng hôn nhân, 1.110 việc nhận cha mẹ con); 152.059 việc hộ tịch được thực hiện trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, trong đó 36.027 việc đăng ký kết hôn, 8.252 việc xác nhận tình trạng hôn nhân, 837 việc nhận cha mẹ con.

¹⁶ Nguyên nhân: (1) Do vợ/chồng đi làm việc ở các khu công nghiệp xa nhà, điều kiện sống thay đổi, nhiều cảm dỗ khác với ở nhà sẽ có sự so sánh và muốn thay đổi nên vợ hoặc chồng ngoại tình; (2) Kinh tế khó khăn, nghề nghiệp không ổn định, thu nhập bấp bênh, sinh con sớm khiến vợ chồng mâu thuẫn; vợ hoặc chồng không chú ý làm ăn, dẫn đến nợ nần; (3) Bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp; (4) Chồng nghiện rượu dẫn đến mâu thuẫn, bạo lực gia đình.

(9) Khi thực hiện các quy định về ly hôn, công tác hòa giải ở cơ sở nói chung theo quy định của Luật Hòa giải cơ sở đã khẳng định được vai trò trong đời sống xã hội¹⁸, công tác hòa giải tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã phát huy được hiệu quả¹⁹. Việc giải quyết tài sản, quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

(10) Các quy định về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con sau khi ly hôn, việc xác định cha mẹ con được bảo đảm thực hiện theo quy định của Luật HNGĐ²⁰.

2. Vấn đề cần quan tâm

(1) Vẫn còn tình trạng tảo hôn, theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh, giai đoạn 2021-2023 có 319 cặp vợ chồng tảo hôn; độ tuổi tảo hôn đối với nữ đa số từ 15 đến dưới 18 tuổi, nam từ 18 đến dưới 20 tuổi. Việc tảo hôn chủ yếu xảy ra trong đồng bào dân tộc thiểu số²¹.

(2) Tình trạng bạo lực gia đình và một số hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật HNGĐ có trên địa bàn tỉnh nhưng chưa được phát hiện, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

(3) Tỉnh chưa ban hành danh mục tập quán được áp dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ.

(4) Báo cáo của tỉnh đã đánh giá các tồn tại, hạn chế trong triển khai thi hành Luật HNGĐ trên địa bàn tỉnh. Trong đó có những tồn tại, hạn chế mang tính chủ quan như: Trong các quyết định, bản án của Tòa án khi giải quyết ly hôn cho công dân không có thông tin về việc đăng ký kết hôn gây khó khăn trong việc tra cứu thông tin. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về HNGĐ đến các xã vùng sâu, vùng xa chưa thực hiện thường xuyên theo chuyên đề, chủ yếu lồng ghép với tuyên truyền pháp luật chung, hình thức tuyên truyền chưa theo kịp tình hình thực tiễn. Cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác hộ tịch tại nhiều đơn vị cấp xã chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ²² ảnh hưởng đến hiệu quả công tác hộ tịch.

(5) Báo cáo của tỉnh nêu các vấn đề phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật HNGĐ. Đoàn đã có trao đổi trực tiếp tại cuộc làm việc với tỉnh về một số vấn đề, đồng thời chuyển những nội dung này đến Bộ Tư pháp để xem xét, tổng hợp trong quá trình tổng kết thực hiện Luật HNGĐ.

¹⁸ Toàn tỉnh có 1.733 tổ hòa giải/1.733 thôn, tổ dân phố với 10.594 hòa giải viên, trung bình mỗi tổ hòa giải có từ 05-07 hòa giải viên. Từ năm 2015 đến hết năm 2023, các tổ hòa giải đã hòa giải thành 42.163/48.534 vụ việc, chiếm tỷ lệ 86,87% (trong đó số vụ việc liên quan đến lĩnh vực dân sự, HNGĐ 25.050 vụ việc, chiếm tỷ lệ 59,41%).

¹⁹ Tòa án nhân dân hai cấp trên địa bàn tỉnh đã quan tâm thực hiện công tác hòa giải tại Tòa án, hướng cho các đương sự tự thỏa thuận. Kết quả đã thực hiện hòa giải thành 12.106/15.540 vụ, việc, đạt tỷ lệ 78% trong tổng số án HNGĐ, hòa giải đoàn tụ thành 1.358/12.108 vụ, đạt 11,21%. Từ đó đã góp phần hạn chế việc phải mở phiên tòa xét xử.

²⁰ Tòa án nhân dân 2 cấp đã thụ lý và giải quyết 31 vụ việc tranh chấp xác định cha mẹ, con.

²¹ Dân tộc Mông 117 cặp (36,67%), Dao 109 cặp (34,17%), Tày 60 cặp (18,81%), Kinh 11 cặp (3,44%), dân tộc khác 22 cặp (6,89%).

²² Phần mềm hộ tịch thường xuyên quá tải; máy tính, máy in, máy scan cũ.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. UBND tỉnh đã quan tâm chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện pháp luật về BDG, Chiến lược quốc gia về BDG giai đoạn 2021-2030, Luật HNGĐ và đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BDG, tổ chức thực hiện tốt Luật HNGĐ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HNGĐ tiến bộ. Mặc dù các mục tiêu về BDG trong lĩnh vực chính trị và trong lĩnh vực kinh tế lao động đến năm 2025 sẽ khó đạt được nhưng tỉnh đã thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, sử dụng, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm cán bộ nữ; năm 2023 đã tạo việc làm cho 25.953 lao động, trong đó lao động nữ được tạo việc làm là 10.281 lao động, chiếm 39,6%.

2. Đoàn cơ bản thống nhất với các tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và các giải pháp về việc thực hiện chính sách, pháp luật về BDG mà tỉnh đã báo cáo.

3. Trong tổ chức thực hiện thi hành Luật HNGĐ, tỉnh đã xác định các tồn tại hạn chế trong việc triển khai thi hành và các nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan) trong tổ chức thực hiện Luật. Đoàn thấy rằng các nguyên nhân khách quan (những quy định của Luật không còn phù hợp với thực tiễn, không thống nhất với các văn bản pháp luật khác; nhiều văn bản hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực HNGĐ, hộ tịch, phạm vi điều chỉnh rộng, một số nội dung quy định chưa cụ thể, rõ ràng dẫn đến khó khăn khi áp dụng giải quyết) cần được nêu cụ thể để có hướng xử lý cho hiệu quả.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội

Tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, trong đó chú ý đến việc đảm bảo lồng ghép vấn đề BDG trong xây dựng VBQPPL, kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về BDG và pháp luật về HNGĐ.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

(1) Chỉ đạo các địa phương nghiêm túc thực hiện việc tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, quyết định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt²³ và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ 01/7/2023.

(2) Quan tâm bố trí kinh phí cho hoạt động BDG và các nội dung về BDG trong các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

²³ Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016; Chương trình Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28/12/2020; Chương trình Truyền thông về BDG đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1790/QĐ-TTg ngày 23/10/2021; Chương trình về phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 13/01/2022; Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030; Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

(3) Hằng năm có kế hoạch kiểm tra việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG và HNGĐ tại các địa phương còn chưa thực hiện tốt.

(4) Chỉ đạo thực hiện tổng kết Luật BĐG, Luật HNGĐ để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, những vấn đề phát sinh trong thực tiễn mà quy định pháp luật về BĐG, HNGĐ chưa điều chỉnh để có các đề xuất cụ thể.

(5) Chỉ đạo tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021 - 2030.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

(1) Rà soát, sửa đổi văn bản hướng dẫn thu thập số liệu báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược để bảo đảm các địa phương có thể thu thập được số liệu đánh giá kết quả thực hiện 6 mục tiêu, 20 chỉ tiêu của Chiến lược trên địa bàn quản lý; trong đó chú ý hướng dẫn từng tỉnh thu thập chỉ tiêu về tỷ lệ chính quyền địa phương ở cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

(2) Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu 4 tại mục tiêu 4 của Chiến lược²⁴.

(3) Sửa đổi chỉ tiêu về tỷ số giới tính khi sinh đối với cấp xã tại Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (Chỉ tiêu số 18.5).

(4) Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức phụ trách công tác BĐG tại các bộ, ngành, địa phương.

(5) Thực hiện tổng kết 17 năm thi hành Luật BĐG để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, những tồn tại, hạn chế từ quy định của Luật, vấn đề phát sinh trong thực tiễn mà quy định pháp luật về BĐG chưa điều chỉnh để có các đề xuất cụ thể với cấp có thẩm quyền.

4. Bộ Tư pháp

(1) Sớm có văn bản gửi các địa phương hướng dẫn về hình thức văn bản của HĐND cấp tỉnh ban hành danh mục tập quán về HNGĐ áp dụng tại địa phương.

(2) Thực hiện tổng kết 10 năm thi hành Luật HNGĐ để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, những vấn đề phát sinh trong thực tiễn mà quy định pháp luật về HNGĐ chưa điều chỉnh để có các đề xuất cụ thể với cấp có thẩm quyền.

(3) Nghiên cứu các vấn đề phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật HNGĐ mà tỉnh Tuyên Quang phản ánh (Phụ lục 2) để giải quyết những khó khăn, vướng mắc hoặc tổng hợp trong báo cáo tổng kết thi hành Luật để nghiên cứu và có những đề xuất cụ thể.

²⁴ Tỷ lệ tinh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới đạt 40% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

5. Tỉnh Tuyên Quang

(1) Tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định về lồng ghép vấn đề BDG trong xây dựng các VBQPPL, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thông tin kết quả cụ thể việc lồng ghép vấn đề BDG trong các VBQPPL của địa phương năm 2023.

(2) Ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các mục tiêu BDG hằng năm (theo khoản 5 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước); chỉ đạo Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan xác định nhiệm vụ đảm bảo BDG để làm căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm (theo khoản 1 Điều 41 Luật Ngân sách nhà nước). Huy động các nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế và xã hội, cộng đồng, các nguồn hợp pháp khác để triển khai thực hiện công tác BDG.

(3) Có các giải pháp, biện pháp cụ thể để thúc đẩy việc thực hiện chỉ tiêu tại mục tiêu 1, các chỉ tiêu 1, 2 và 3 tại mục tiêu 2, chỉ tiêu 1 tại mục tiêu 3, chỉ tiêu 1 tại mục tiêu 6 của Chiến lược có khả năng không đạt, khó đạt được vào năm 2025 của Chiến lược. Khắc phục các tồn tại, hạn chế, nguyên nhân chủ quan, phát huy những bài học kinh nghiệm và thực hiện tốt các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác BDG mà tỉnh đã xác định bằng các hoạt động cụ thể, đánh giá định lượng được kết quả thực hiện các giải pháp.

(4) Sớm ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt danh mục các tập quán về HNGĐ được áp dụng tại địa phương ngay sau khi có hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

(5) Khắc phục những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân chủ quan bằng các giải pháp cụ thể trong thực hiện Luật HNGĐ.

Trên đây là Báo cáo kết quả khảo sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới năm 2023 và thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình giai đoạn 2015-2023 tại tỉnh Tuyên Quang, Đoàn khảo sát xin trân trọng báo cáo Ủy ban Xã hội./.

Nơi nhận:

- CNUB (để báo cáo);
 - TTUBXH;
 - Chính phủ;
 - Thủ tướng Chính phủ;
 - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
 - Bộ Tư pháp;
 - HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh Tuyên Quang;
 - Lưu: HC, XH.
- e-Pas: 22089

TM. ĐOÀN KHẢO SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN



PHÓ CHỦ NHIỆM ỦY BAN XÃ HỘI
Nguyễn Thị Kim Thúy



Phụ lục 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA
VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030 CỦA TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2023

Mục tiêu/Chỉ tiêu	2025	2030	Kết quả thực hiện năm 2023 của Tỉnh	So sánh với mục tiêu đề ra đến năm 2025
Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị				
<i>Chỉ tiêu:</i> Các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.	60%	75%		
- <i>Cấp tỉnh (sở, ban, ngành có lãnh đạo chủ chốt là nữ)</i>			50%	Không đạt
- <i>Cấp huyện (số UBND huyện, thành phố có lãnh đạo chủ chốt là nữ)</i>			43%	
- <i>Cấp xã (số xã có Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND là nữ)</i>			21,11%	
Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động				
<i>Chỉ tiêu 1:</i> Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	50%	60%	Năm 2023 chưa có số liệu (năm 2022 là 32,6%)	Không đạt
<i>Chỉ tiêu 2:</i> Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm	<30%	<25%	Năm 2023 chưa có số liệu (năm 2022 là 44,7%)	Không đạt
<i>Chỉ tiêu 3:</i> Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	27%	30%	23,22%	Khả năng đạt

Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới				
<i>Chỉ tiêu 1:</i> Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ so với nam giới.	1,7 lần	1,4 lần	Năm 2023 chưa có số liệu, năm 2022 là 2,11 lần	Khó đạt
<i>Chỉ tiêu 2:</i> - Người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản;	80%	90%	100%	Đạt vượt
- Người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.	50%	70%	100%	Đạt vượt
<i>Chỉ tiêu 3:</i> Số nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.	100%	100%	100%	Đạt
<i>Chỉ tiêu 4:</i> Cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.	70%	100%	100%	Đạt vượt
Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế				
<i>Chỉ tiêu 1:</i> Tỷ số giới tính khi sinh ra sống (bé trai/bé gái)	111/ 100	109/ 100	112/100	Dự kiến đạt
<i>Chỉ tiêu 2:</i> Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm trên số trẻ sinh ra sống	42/100. 000	<42/100. 000	1/9.116 (Chỉ có 1 bà mẹ tử vong trên 9.116 trẻ sinh ra sống)	Đạt vượt
<i>Chỉ tiêu 3:</i> Tỷ suất sinh ở vị thành niên giảm từ 23 ca sinh/1.000 phụ nữ xuống	18/1.00 0	<18/1.00 0	1,05/1.000	Đạt vượt

<i>Chỉ tiêu 4:</i> Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới	40%	70%		Chiến lược đề ra chỉ tiêu không thực tế
Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo				
<i>Chỉ tiêu 1:</i> Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm	Từ năm 2025			
<i>Chỉ tiêu 2:</i> Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học	>90%	99%	99,7%	Đạt vượt
Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	85%	90%	99,7%	Đạt vượt
<i>Chỉ tiêu 3:</i> Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	>30%	40%	48%	Đạt vượt
<i>Chỉ tiêu 4:</i> Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ	50%		64%	Đạt vượt
Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030.	30%	35%	55,3%	Đạt vượt
Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông				
<i>Chỉ tiêu 1:</i> Dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới	60%	80%	45%	Khó đạt
<i>Chỉ tiêu 2:</i> Tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới	100%		100%	Đạt

<i>Chỉ tiêu 3:</i> Xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở	100%		100%	Đạt
<i>Chỉ tiêu 4:</i> Duy trì đài phát thanh và đài truyền hình ở Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng	100%		100%	Đạt

Phụ lục 2

NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG THỰC TIỄN THỰC HIỆN LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

(Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 01/3/2024 kết quả thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình giai đoạn 2015 - 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)

1. Việc áp dụng tập quán trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình tính khả thi còn thấp, chỉ mới thể hiện sự tôn trọng của nhà nước đối với phong tục, tập quán mà chưa thực sự tạo căn cứ pháp lý rõ ràng, đầy đủ để các cơ quan có liên quan áp dụng tập quán trong giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 6 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình, quy định: “1. Trong thời hạn ba năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng tại địa phương”. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định tập quán về hôn nhân và gia đình, cách thức, nội dung, phương pháp thu thập danh mục tập quán, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Về quyền yêu cầu ly hôn: Quyền tự do ly hôn của vợ, chồng được pháp luật ghi nhận nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, pháp luật vẫn hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của chồng. Cụ thể, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”. Như vậy, người chồng không có quyền đơn phương yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn trong trường hợp này. Về mặt pháp lý, trường hợp đưa trẻ được người vợ đang mang thai không phải là con của người chồng, tuy nhiên theo quy định hiện hành khi đưa trẻ được thành thai trong thời kỳ hôn nhân đương nhiên là con chung của vợ chồng, nếu không thừa nhận là con chung phải có chứng cứ và trải qua quá trình tố tụng, do vậy quy định này chỉ bảo vệ quyền lợi của người vợ khi mang thai, sinh con và nuôi con dưới 12 tháng tuổi, mà chưa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người chồng trong quan hệ hôn nhân bình đẳng, tự nguyện, tiến bộ.

3. Về chế độ tài sản giữa vợ và chồng: Quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về tài sản trong hôn nhân chủ yếu đề cập đến tài sản tiêu dùng, quyền sử dụng đất, còn các tài sản khác như chứng khoán, tài sản trong doanh nghiệp thì chưa được đề cập tới, gây khó khăn khi giải quyết tranh chấp và chia tài sản. Các giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện, không phải đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình (vay nợ, kinh doanh...) chưa quy định cụ thể khi nào vợ chồng phải chịu liên đới trong thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba khi có tranh chấp.

4. Chưa quy định về việc ai là người có quyền yêu cầu Tòa án hủy bỏ thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trong trường hợp thỏa thuận này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống gia đình. Hậu quả pháp lý của việc Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng cũng chưa được quy định.

5. Căn cứ ly hôn quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình mang tính khái quát nhưng thực tiễn giải quyết, xét xử mỗi vụ án ly hôn có hoàn cảnh mâu thuẫn khác nhau nên việc xác định đánh giá căn cứ “làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” và hành vi “vi phạm nghiêm trọng” để giải quyết cho ly hôn không thống nhất.

6. Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây: Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ; Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần”. Tuy nhiên, thực tế trường hợp người phụ nữ không có khả năng tự sinh con, không đăng ký kết hôn với ai, gia đình không có chị em (con duy nhất trong gia đình) có nhu cầu nhờ mang thai hộ để có con nương tựa khi về già, đây là nhu cầu chính đáng của người phụ nữ; trường hợp khác, gia đình chỉ có duy nhất một người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ, nhưng vì lý do khách quan đứa trẻ bị chết hoặc bị mất tích thì không được mang thai hộ lần hai, tuy nhiên, Luật Hôn nhân và gia đình và các văn bản quy định chi tiết chưa quy định về các trường hợp này.

7. Luật Hôn nhân và gia đình và các văn bản quy định chi tiết chưa quy định cụ thể các trường hợp về mang thai hộ đối với người đồng tính; hậu quả pháp lý trong trường hợp người đồng giới nhờ mang thai hộ, vì vậy không đủ cơ sở để giải quyết việc ly hôn trong trường hợp này khi có phát sinh.

8. Trường hợp bị cấm kết hôn đối với người bị mất năng lực hành vi dân sự mà theo quy định trong Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì một người chỉ bị tuyên mất năng lực hành vi dân sự khi có quyết định của Tòa án tuyên bố, tuy nhiên trên thực tế có những trường hợp mắc bệnh tâm thần, không làm chủ được hành vi nhưng lại không có quyết định tuyên bố của Tòa thì vẫn đủ điều kiện kết hôn.